

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 VÀ NĂM 2017 (SAU KIỂM TOÁN)
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.221.739.188.187	3.327.261.117.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.677.844.190.468	995.210.917.534
I. Tiền	111	V.01	262.645.720.227	189.955.136.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.415.198.470.241	805.255.780.621
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
I. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.010.530.690	1.618.134.861.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512.070.762.835	633.711.620.520
2. Trả trước cho người bán	132		54.507.257.036	52.272.689.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	112.756.211.839
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	559.432.510.819	819.394.339.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		349.525.965.424	679.572.518.469
1. Hàng tồn kho	141	V.04	349.525.965.424	679.572.518.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.358.501.605	34.342.820.223

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.594.909	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.241.231.109	15.822.188.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4.040.675.587	18.520.631.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.751.045.320.054	30.295.151.173.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.178.216.953	397.137.334.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		343.666.866.953	397.137.334.618
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11.511.350.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16.991.246.272.802	20.588.360.281.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.861.941.585.837	20.456.837.812.069
– Nguyên giá	222		27.153.389.399.236	29.146.638.974.717
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.291.447.813.399)	(8.689.801.162.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	129.304.686.965	131.522.469.281
– Nguyên giá	228		131.705.302.730	131.705.302.730
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.400.615.765)	(182.833.449)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.192.210.818.786	2.794.076.336.222
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.192.210.818.786	2.794.076.336.222

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.882.207.697.395	6.465.203.201.894
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.882.207.697.395	6.465.203.201.894
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.202.314.118	50.374.019.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.194.296.213	50.374.019.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		329.008.017.905	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.972.784.508.241	33.622.412.291.624

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21.119.753.818.260	22.059.949.997.400
I. Nợ ngắn hạn	310		3.447.755.895.802	3.050.565.455.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		290.845.925.857	465.418.474.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	49.050.480.783	58.179.899.952
4. Phải trả người lao động	314		112.562.970.778	67.530.026.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	157.045.050.373	150.011.623.776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.431.793.226	1.183.333.333
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	752.027.041.436	126.710.272.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.951.165.092.542	2.066.545.951.153
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		133.627.540.807	114.985.872.938
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.671.997.922.458	19.009.384.542.073
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		10.926.500	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		778.850.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.671.208.145.958	19.009.384.542.073
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.853.030.689.981	11.562.462.294.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11.853.030.689.981	11.562.462.294.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.568.884.335	53.022.799.598
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		368.708.448.903	33.325.671.258

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.416.009.878	1.805.930.430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.416.009.878	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	1.805.930.430
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		309.916.417.578	309.886.963.651
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		32.972.784.508.241	33.622.412.291.624

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Mai Quốc Song

Ngày ... tháng ... năm



(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Lương Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý 4 sau kiểm toán năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước		
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	642.891.582.440	995.438.995.345	3.117.913.794.764	4.230.079.074.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		642.891.582.440	995.438.995.345	3.117.913.794.764	4.230.079.074.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	546.426.945.941	626.522.463.411	2.099.518.261.508	3.552.368.104.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96.464.636.499	368.916.531.934	1.018.395.533.256	677.710.970.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	476.973.627.815	791.022.575.999	1.057.086.481.288	1.566.486.027.511
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	151.946.563.245	1.327.587.937.610	711.137.023.447	1.977.660.946.158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			145.802.920.902	369.269.540.136	413.658.070.273
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		140.176.145.576	62.646.450.780	247.050.912.953	154.849.616.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(45.073.928.071)	(230.295.280.457)	1.117.294.078.144	111.686.434.823
12. Thu nhập khác	31		3.393.372.347	3.293.667.743	10.328.914.668	9.246.703.598
13. Chi phí khác	32		2.168.672.129	3.543.493.863	9.642.788.516	9.752.878.415
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.224.700.218	(249.826.120)	686.126.152	(506.174.817)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43.849.227.853)	(230.545.106.577)	1.117.980.204.296	111.180.260.006
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(145.203.106)	26.550.251	35.606.837	26.550.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43.704.024.747)	(230.571.656.828)	1.117.944.597.459	111.153.709.755
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biên
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên)

Đoàn Kim Oanh




Mai Quốc Sang



Trưởng Phòng Kế Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.117.980.204.296	111.180.260.006
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1.604.916.914.466	1.845.350.465.042
- Các khoản dự phòng	3	0	(41.869.566.775)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	325.573.739.026	787.202.396.926
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.051.958.907.820)	(982.022.047.543)
- Chi phí lãi vay	6	369.269.540.136	413.658.070.273
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.365.781.490.104	2.133.499.577.929
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	176.370.990.973	(150.324.863.793)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.038.535.140	(70.540.375.561)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.402.703.163)	226.481.276.513
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	49.103.128.529	(48.863.272.524)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(380.448.309.180)	(407.026.534.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(205.354.882)	(8.823.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(45.857.094.902)	(35.245.539.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.121.380.682.619	1.647.971.445.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(555.706.213.249)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.630.000	(808.743.886.722)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.000.000.000)	257.981.547

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	84.500.000.000	(605.216.334.618)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.277.815.997)	198.079.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.231.040.448.924	777.380.975.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	414.640.049.678	(438.242.264.204)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	306.969.679.658	987.663.436.380
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.134.537.463.546)	(2.517.247.857.528)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.819.675.475)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.853.387.459.363)	(1.529.584.421.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	682.633.272.934	(319.855.239.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	995.210.917.534	1.315.066.157.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	99	1.677.844.190.468	995.210.917.534

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Mai Quốc Long

Ngày... tháng... năm.....




Trương Hoàng Vũ

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q4_2017 (Sau kiểm toán)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV 100% vốn thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
Sản xuất điện
Sản xuất điện
12 tháng

- Danh sách các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lại

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 7

Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2

Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4

Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn

Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

Công ty Thủy điện An Khê Ka Nak

Công ty Thủy điện Quang Trị

Công ty Thủy điện Sông Bung

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức số hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2017/TT-BTC ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Anh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Triển bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc giảm bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi số của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi số của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khẩu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phân ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		1.762.169.843		2.262.023.297
- Tiền gửi ngân hàng		260.883.550.384		187.693.113.616
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		1.415.198.470.241		805.255.780.621
Cộng		1.677.844.190.468		995.210.917.534

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.882.207.697.395		6.882.207.697.395	6.465.203.201.894		6.465.203.201.894
- Đầu tư vào công ty con	6.882.207.697.395		6.882.207.697.395	6.465.203.201.894		6.465.203.201.894
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch tương yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		512.070.762.835	633.711.620.520
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	559.432.510.819		819.394.339.649	
- Phải thu về cổ phần hoá	1.077.267.257			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.416.997.003			
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	26.400.000		3.303.496.468	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			391.173.508.063	
- Phải thu khác	533.006.336.708		424.917.335.118	
b) Dài hạn	11.511.350.000			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	11.511.350.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	571.038.350.968		819.394.339.649	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền							
b) Hàng tồn kho							
c) TSCĐ							
d) Tài sản khác							
- Phải thu người lao động							
- Ký quỹ, ký cược							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác							
Cộng							

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p>							
<p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:</p>							
<p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			9.575.528.481			
- Nguyên liệu, vật liệu	342.313.889.510		648.193.540.364			
- Công cụ, dụng cụ	7.212.075.914		21.803.449.624			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang						

- Thanh phần							
- Hàng hóa							
- Hàng gửi bán							
- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng		349.525.965.424				679.572.518.469	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ							
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho							

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	5.192.210.818.786		2.793.263.723.140	
- Sửa chữa			812.613.082	
Cộng	5.192.210.818.786		2.794.076.336.222	

09 - Tang giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	11.307.694.060.775	17.554.520.893.340	206.266.668.958	68.902.379.680		9.254.971.964	29.146.638.974.717

- Mua trong kỳ	165.840.372	424.459.000	296.413.091	1.335.251.770				2.221.964.233
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	86.292.909.061	113.438.329.778	0	5.508.633.176				205.239.872.015
- Tang khác	3.931.761.885		8.765.927.197	443.764.884.698				2.397.630.669.682
- Chuyển sang BDS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		2.280.252.193		2.361.983.498				5.279.585.038
- Giảm khác		2.557.650.756.607		52.522.537.312			9.221.518.964	4.603.134.777.147
Số dư cuối kỳ	11.398.084.572.093	15.108.452.693.318	160.444.488.436	486.374.192.389			33.453.000	27.153.389.399.236
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3.327.071.312.997	5.205.049.250.874	127.104.184.342	25.187.940.340			5.388.474.095	8.689.801.162.648
- Khấu hao trong năm	574.018.917.088	983.002.932.482	13.755.487.767	31.918.492.803			3.302.010	1.602.699.132.150
- Tang khác		864.499.387	3.904.203.588	192.361.294.662				4.724.049.734
- Chuyển sang BDS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		2.103.392.796	2.358.102.562	637.255.040				5.098.750.398
- Giảm khác	1.303.587.970	162.904.120.860	22.821.743.926	601.980.735			5.362.988.665	362.533.972.892
Số dư cuối kỳ	3.899.786.642.115	6.023.909.169.087	119.584.029.209	248.139.185.548			28.787.440	10.291.447.813.399
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình								
- Tại ngày đầu năm	7.980.622.747.778	12.349.471.642.466	79.162.184.616	43.714.439.340			3.866.497.869	20.456.837.812.069
- Tại ngày cuối kỳ	7.498.297.929.978	9.084.543.524.231	40.860.459.227	238.235.006.841			4.665.560	16.861.941.585.837

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

234.477.273

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

862.314.711.073

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	131.528.431.061				176.871.669			131.705.302.730
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ một bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	131.528.431.061				176.871.669			131.705.302.730
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	5.961.780				176.871.669			182.833.449
- Khấu hao trong năm	2.217.782.316							2.217.782.316
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2.223.744.096				176.871.669			2.400.615.765
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	131.522.469.281							131.522.469.281
- Tại ngày cuối kỳ	129.304.686.965							129.304.686.965

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	76.594.909	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.227.272	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	66.367.637	
b) Dài hạn	1.194.296.213	50.374.019.651
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	89.703.638	187.940.027
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.104.592.575	50.186.079.624
Cộng	1.270.891.122	50.374.019.651

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.951.165.092.542				2.066.545.951.153	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	17.671.208.145.958				19.009.384.542.073	
Cộng	19.622.373.238.500				21.075.930.493.226	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc		Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Lãi	Gốc	Lãi	Lãi
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
Cộng					
- Lý do chưa thanh toán					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	290.845.925.857		465.418.474.870	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ điện miền Trung	46.330.930.809			
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	3.496.255.628			
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3	1.308.075.745			
Công ty Viễn thông Điện lực - Trung tâm Công nghệ thông tin	315.134.142			
Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	1.853.481.333			
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	1.112.624.909			
Công ty điện lực Quảng Nam	19.008.000			
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây Dựng Điện lực Việt Nam	506.538.861			
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	765.415.549			
Công ty Cổ phần Vật tư Văn tài Xây lắp Điện lực Miền Trung	46.181.388			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	25.701.928.370	401.891.708.191	415.020.746.891	12.572.889.670
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.544.939	35.606.837	205.354.882	2.545.454
- Thuế thu nhập cá nhân	1.055.711.736	7.124.701.391	7.977.612.464	202.800.663
- Thuế tài nguyên	17.288.242.260	122.964.326.781	124.431.004.676	15.821.564.456
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		2.249.429.702	2.249.429.702	
- Các loại thuế khác	39.811.401.017	69.091.778.756	477.771.317.663	20.450.680.540

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	58.179.899.952	603.357.551.658	465.341.813.492	49.050.480.783
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.644.940.188		(14.497.191.628)	147.748.560
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	3.875.691.266	(446.644.406)	463.880.167	3.892.927.027
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	18.520.631.454	(446.644.406)	(14.033.311.461)	4.040.675.587

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		157.045.050.373	150.011.623.776
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn		10.926.500	
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		10.926.500	
Cộng		157.055.976.873	150.011.623.776

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
---------------------------	----------------	----------------

a) Ngân hạn		752.027.041.436	126.710.272.370
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn		451.001.118	708.048.633
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		751.576.040.318	126.002.223.737
b) Dài hạn		778.850.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		778.850.000	
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng		752.805.891.436	126.710.272.370

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.431.793.226	1.183.333.333
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.431.793.226	1.183.333.333
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
--	---------	---------	-------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.877.612.823.716					(84.488.134.878)	1.709.755.985	580.290.943.774					11.375.125.388.597
- Tăng vốn trong năm trước	288.179.268.446												288.179.268.446
- Lãi trong năm trước							111.153.709.755						111.153.709.755
- Tăng khác						(129.307.853.904)		17.775.288.323				33.325.671.258	(78.206.894.323)
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác	1.371.162.875					266.818.788.380	111.057.535.310	288.179.368.446					667.426.755.011
Số dư đầu năm nay	11.164.420.929.287					53.022.799.598	1.805.930.430	309.886.963.651				33.325.671.258	11.562.462.294.224
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1.117.944.597.459						1.117.944.597.459
- Tăng khác						(44.453.915.263)		29.453.927			335.383.347.238		290.958.885.902
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.118.334.518.011					601.593	1.118.335.119.604
Số dư cuối năm nay	11.164.420.929.287					8.568.884.335	1.416.009.878	309.916.417.578				368.708.448.903	11.853.030.689.981

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.164.420.929.287	10.877.612.823.716
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		368.708.448.903	33.325.671.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.108.231.872.671	4.219.720.276.508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.681.922.093	10.358.797.698
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	3.117.913.794.764	4.230.079.074.206
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2.088.301.234.095	3.542.134.024.157
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		11.217.027.413	10.234.079.857
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		2.099.518.261.508	3.552.368.104.014

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		35.150.258.453	21.754.432.916
- Lãi bán các khoản đầu tư		17.64.185.904	645.094.998

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	999.441.668,103	960.163.680,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.030.368,828	747.545,126
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		583.175.273,571
Cộng	1.057.086.481,288	1.566.486.027,511

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	369.269.540,136	413.658.070,273
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	341.864.483,311	1.605.870.942,660
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(41.869.566,775)
- Chi phí tài chính khác	3.000,000	1.500,000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	711.137.023,447	1.977.660.946,158

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	83.630,000	257.981,547
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	7.114,384	10.532,784
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10.321.800,284	9.077.334,782
Cộng	10.412.544,668	3.345.849,113

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	190.840.168	116.418.242
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	9.535.578.348	9.735.605.688
Cộng	9.726.418.516	9.852.023.930

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	247.050.912.953	154.849.616.722
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.031.805,681	1.402.597.994,079
- Chi phí nhân công	276.472.446,563	226.149.520,192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.602.438.745,498	1.845.350.465,042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.645.782,087	45.951.800,910
- Chi phí khác bằng tiền	345.980.394,632	187.092.444,567
Cộng	2.346.569.174,461	3.707.142.224,790

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.606,837	24.544,939
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		2.005,312

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.606.837	26.550.251
---	------------	------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không hàng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Đan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mai Xuân Sang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Leuthing Hoàng Vũ

Tp Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm

